

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
KHOA KINH TẾ

---*---*---

PHẠM HỒNG TIẾN

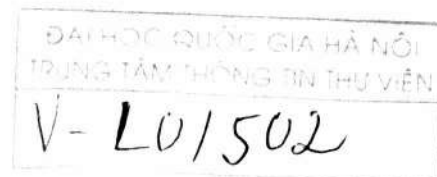
ĐẶC ĐIỂM MỚI TRONG HOẠT ĐỘNG
ĐẦU TƯ QUỐC TẾ CỦA CÁC CÔNG TY XUYÊN QUỐC GIA
VÀ GỢI Ý CHÍNH SÁCH CHO VIỆT NAM

Chuyên ngành : Kinh tế Chính trị XHCN

Mã số : 5.02.01

LUẬN VĂN THẠC SỸ KINH TẾ

Người hướng dẫn khoa học: PGS. TS. TRẦN ĐÌNH THIÊN



HÀ NỘI - 2004

MỤC LỤC

	Trang
Danh mục các ký hiệu, các chữ viết tắt	vi
Danh mục bảng, biểu đồ và phụ lục	vii
MỞ ĐẦU	1
Sự cần thiết của đề tài	1
Tình hình nghiên cứu	3
Mục đích nghiên cứu	5
Đối tượng và phạm vi nghiên cứu	5
Phương pháp nghiên cứu	6
Dự kiến những đóng góp mới của luận văn	6
Bố cục nội dung của luận văn	7
Chương 1: TỔNG QUAN CHUNG VỀ CÁC CÔNG TY XUYÊN QUỐC GIA	8
1.1. Công ty xuyên quốc gia là gì?	8
1.1.1. Nguồn gốc	8
1.1.2. Khái niệm	10
1.1.3. Đặc điểm	13
1.1.3.1. Về sở hữu	15
1.1.3.2. Về quản lý	16
1.1.3.3. Về phương thức hoạt động	19
1.2. Hoạt động đầu tư quốc tế của các TNC	22
1.2.1. Động cơ thúc đẩy hoạt động đầu tư quốc tế của các TNC	22

2.4.2. Các hình thức và lĩnh vực đầu tư	89
2.4.3. Nguồn và địa bàn đầu tư	91
Chương III. HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ CỦA CÁC TNC Ở VIỆT NAM VÀ MỘT SỐ GỢI Ý ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH SÁCH	95
3.1. Hoạt động đầu tư của các TNC tại Việt Nam	95
3.1.1. Khái quát chung	95
3.1.2. Tác động từ hoạt động đầu tư của các TNC đối với nền kinh tế	101
3.1.3. Một số vấn đề đặt ra	109
3.2. Một số gợi ý nhằm nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng vốn đầu tư của các TNC ở Việt Nam thời gian tới	114
3.2.1. Một số nhân tố tác động chính	114
3.2.1.1. Môi trường kinh doanh quốc tế	114
3.2.1.2. Môi trường kinh doanh trong nước	118
3.2.2. Một số vấn đề về nhận thức cần thay đổi	123
3.2.3. Một số hướng giải pháp cơ bản nâng cao hiệu quả thu hút và sử dụng vốn đầu tư của các TNC	128
3.2.3.1. Một số hướng giải pháp liên quan đến các xu thế phát triển của môi trường kinh doanh quốc tế	128
3.2.3.2. Một số hướng giải pháp liên quan đến môi trường kinh doanh trong nước	133
3.2.3.3. Một số hướng giải pháp nâng cao hiệu quả hoạt động đầu tư của các TNC	138
KẾT LUẬN	142
Phụ lục	146
Tài liệu tham khảo	150

DANH MỤC CÁC KÝ HIỆU, CÁC CHỮ VIẾT TẮT

Viết tắt	Tiếng Việt	Tiếng Anh
AFTA	Khu vực Tự do thương mại ASEAN	ASEAN Free Trade Area
APEC	Hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương	Asia - Pacific Economic Cooperation
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á	Association of Southeast Asian Nations
CNH	Công nghiệp hóa	Industrialization
CNTB	Chủ nghĩa tư bản	Capitalism
ĐPT	Các nước đang phát triển	Developing Countries
EU	Liên minh châu Âu	European Union
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Foreign Direct Investment
FPI	Đầu tư gián tiếp nước ngoài	Foreign Portfolio Investment
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội	Gross Domestic Product
HDH	Hiện đại hóa	Modernization
IMF	Quỹ Tiền tệ quốc tế	International Monetary Fund
LHQ	Liên hợp quốc	United Nations
M & A	Thôn tính và sáp nhập	Merger and Acquisition
MFN	Quy chế tối huệ quốc	Most Favored Nation Status
NICs	Các nước công nghiệp hoá mới	Newly Industrialized Countries
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế	Organization of Economic Cooperation Development
R & D	Nghiên cứu và triển khai	Research and Development
TI	Tổ chức minh bạch quốc tế	Transparency International
TNC	Công ty xuyên quốc gia	Transnational Corporation
UNCTAD	Hội nghị Liên hợp quốc về thương mại và phát triển	United Nations Conference on Trade and Development
WB	Ngân hàng thế giới	World Bank
WTO	Tổ chức thương mại thế giới	World Trade Organization

Bảng 3.3.	Chênh lệch giữa xuất khẩu và nhập khẩu của khu vực FDI giai đoạn 1995 – 9/2004	111
Bảng 3.4	Xếp hạng về chỉ số cạnh tranh tăng trưởng của Việt Nam so với các nước trong khu vực	121
Phụ lục 1	Thời gian mở cửa các ngành và danh đối xử tối huệ quốc cho các nhà đầu tư ASEAN	146
Phụ lục 2	Báo cáo đánh giá về môi trường kinh doanh 2005 của WB liên quan đến một số nền kinh tế Đông Á	147
Phụ lục 3	10 địa chỉ đầu tư ưa thích của các TNC trong ngành chế tạo của Nhật Bản	148
Phụ lục 4	Các chỉ số về khả năng đổi mới, tiếp nhận chuyển giao công nghệ và khả năng công nghệ tổng hợp	148
Phụ lục 5	10 TNC lớn nhất thế giới trong 6 ngành dịch vụ năm 2003	149

MỞ ĐẦU

A. SỰ CẦN THIẾT CỦA ĐỀ TÀI

Những thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, cùng với sự chấm dứt chiến tranh lạnh vào đầu những năm 1990 đã làm bộc lộ mạnh mẽ xu thế toàn cầu hoá, mà trước hết là toàn cầu hoá về kinh tế. Đây là hệ quả tất yếu của tiến trình hội nhập quốc tế liên tục của các chủ thể kinh tế lớn nhỏ, với vật dẫn là quá trình chuyên môn hoá và phân công lao động sâu rộng trong từng khâu nhỏ nhất của hoạt động tái sản xuất. Quá trình này dẫn đến sự phụ thuộc lẫn nhau ngày càng sâu sắc giữa các nước trong quan hệ kinh tế quốc tế dưới tác động đồng thời các tác nhân: quốc gia, khu vực, các tổ chức kinh tế quốc tế và các tập đoàn xuyên quốc gia (TNC).

Cũng trong quá trình này, các TNC đã không ngừng biến đổi để thích ứng với trật tự kinh tế quốc tế mới. Với tư cách là chủ thể, là kết cấu tổ chức của nền sản xuất thế giới hiện đại, các TNC đã trở thành lực lượng đóng vai trò chủ đạo trong việc hình thành kết cấu mạng kinh tế toàn cầu, là kênh chủ yếu để thực hiện trao đổi thương mại và đầu tư quốc tế, là lực lượng nòng cốt trong việc phân phối các nguồn lực, trong chuyển giao khoa học và công nghệ giữa các nước. Ngày nay, sự phát triển của bất kỳ quốc gia nào cũng đều chịu sự chi phối ở những mức độ khác nhau bởi các TNC. Trong đó, sự xâm nhập của các TNC vào các nước đang phát triển (ĐPT), thông qua các hoạt động chính là đầu tư, thương mại và chuyển giao công nghệ, đặc biệt là đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), không chỉ góp phần làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực, mà còn là chất xúc tác để đẩy nhanh tiến trình hội nhập quốc tế của các nước nói trên.

Ngày nay, các TNC không chỉ bao gồm các tập đoàn công ty lớn đến từ các nước công nghiệp phát triển, mà bao gồm cả các TNC có nguồn gốc từ các nước ĐPT, cùng tham gia tích cực vào mọi hoạt động kinh doanh quốc tế. Nó khẳng định thêm mối gắn kết giữa các nền kinh tế trong trào lưu nhất thể hoá nền kinh tế thế giới. Trong đó, các TNC vừa là tác nhân, vừa là hệ quả trực tiếp của quá trình này.

Tại Việt Nam sau gần 20 năm đổi mới, với việc thực thi chính sách mở cửa, khuyến khích đầu tư nước ngoài, thừa nhận vai trò của mọi thành phần kinh tế trong phát triển, chúng ta đã tạo lập được môi trường kinh tế vĩ mô thuận lợi để thu hút hoạt động của các TNC. Với hơn 80 TNC thuộc nhóm 500 công ty hàng đầu thế giới đang hoạt động trên cả 3 miền của đất nước, chúng ta đã thu hút được một lượng FDI lớn tạo đà cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hoá (CNH), hiện đại hoá (HĐH), đây cũng là kênh quan trọng để hàng hoá Việt Nam tiếp cận với thị trường thế giới. Tuy nhiên, trong quá trình tiếp nhận và triển khai các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài, do hạn chế về hiểu biết và kinh nghiệm nên chính sách của chúng ta, bên cạnh những ưu điểm đáng kể, cũng đã bộc lộ nhiều bất cập, gây lãng phí vốn, làm cho hiệu quả đầu tư không cao, thậm chí một số trường hợp còn gây ảnh hưởng xấu tới môi trường đầu tư. Do vậy, việc lựa chọn đề tài: **“Đặc điểm mới trong hoạt động đầu tư quốc tế của các công ty xuyên quốc gia và gợi ý chính sách cho Việt Nam”** là hết sức cần thiết. Việc nghiên cứu đề tài không chỉ có ý nghĩa khoa học mà còn có ý nghĩa thực tiễn, vì nó giúp chúng ta hiểu rõ hơn xu hướng vận động, cũng như vai trò quan trọng đặc biệt trong hoạt động đầu tư của các TNC đối với sự phát triển kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, giúp đề xuất được những gợi ý định hướng chính sách phù hợp, góp phần nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn quan trọng này trong công cuộc CNH, HĐH đất nước.

B. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU

Từ trước đến nay đã có rất nhiều học giả nước ngoài và Việt Nam nghiên cứu công ty xuyên quốc gia dưới các góc độ khác nhau. Về đại thể, có thể chia các nghiên cứu đó thành 3 loại chính: 1) Các công trình lấy TNC là đối tượng nghiên cứu chính; 2) Các công trình nghiên cứu gắn TNC với một hay một số lĩnh vực hoạt động kinh tế, hay một quốc gia và khu vực nhất định; 3) Các công trình nghiên cứu về chủ nghĩa tư bản (CNTB), trong đó TNC được xem là công cụ để CNTB điều chỉnh chiến lược hoạt động sản xuất và kinh doanh.

Trong các công trình thuộc nhóm thứ nhất, trước hết phải kể đến tác phẩm của Lê Văn Sang - Trần Quang Lâm (1996): *Các công ty xuyên quốc gia trước ngưỡng cửa của thế kỷ XXI*; Mikhaili Simai (2000): *Vai trò và ảnh hưởng của các công ty xuyên quốc gia trong các bước chuyển dịch toàn cầu ở cuối thế kỷ XX*; Nguyễn Thiết Sơn (2004): *Các công ty xuyên quốc gia*.

Nhìn chung, các nghiên cứu trên đã góp phần làm sáng tỏ được nguồn gốc hình thành, các hình thức tồn tại phổ biến, các mô hình tổ chức và chiến lược thị trường của các TNC và vai trò của chúng đối với tiến trình phát triển chung của nền kinh tế thế giới. Tuy nhiên, hầu hết các công trình nghiên cứu thuộc nhóm này chưa lưu ý thoả đáng tới những ảnh hưởng của TNC đối với môi trường xã hội.

Nhóm công trình thứ hai phải kể đến là nghiên cứu của Robert E. Lipsey (2001): *Đầu tư trực tiếp nước ngoài và hoạt động của các hãng đa quốc gia - khái niệm, lịch sử và dữ liệu*; Axèle Giroud (2002): *Các công ty xuyên quốc gia, công nghệ và phát triển kinh tế - các mối liên kết ngược và chuyển giao công nghệ ở Đông Nam Á: các báo cáo hàng năm về tình hình đầu tư thế giới của Hội nghị Liên hợp quốc về Thương mại và Phát triển (UNCTAD), nhất là trong các năm từ 2000 - 2003*. Các nghiên cứu này mang khuynh hướng kinh

tế học, chủ yếu tập trung vào khía cạnh lợi nhuận, hiệu quả kinh tế và những thay đổi trong cơ cấu tổ chức của các TNC, nhưng chưa làm rõ được vai trò của TNC đối với quá trình toàn cầu hoá tư bản và những tác động của chúng đến những thay đổi về kinh tế - xã hội đang diễn ra trên thế giới. Một số nghiên cứu do dựa trên cách tiếp cận khác nhau về nguồn gốc sở hữu, về lĩnh vực sản xuất, kinh doanh và quy mô hoạt động nên đã sử dụng các thuật ngữ khác nhau như: công ty quốc tế, công ty đa quốc gia, công ty đa nội địa, công ty toàn cầu, công ty xuyên quốc gia hoặc doanh nghiệp quốc tế, doanh nghiệp toàn cầu (corporation/enterprise/firm) để chỉ về loại hình công ty có hoạt động kinh doanh ở quy mô thế giới.

Nhóm thứ ba, gồm các công trình nghiên cứu của Lê Văn Sang - Đào Lê Minh - Trần Quang Lâm (1995): *Chủ nghĩa tư bản hiện đại*; Lê Văn Sang (2000): *Về những mâu thuẫn và thống nhất giữa các nước tư bản lớn trên thế giới hiện nay và xu hướng phát triển quan hệ đó, chính sách của chúng ta*; Đỗ Lộc Diệp (2003): *Chủ nghĩa tư bản ngày nay - Mâu thuẫn nội tại, xu thế, triển vọng*. Các công trình này trong khi thừa nhận vị trí trung tâm của các TNC trong việc phân tích hệ thống tư bản toàn cầu, coi TNC như là con đẻ của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và là công cụ để các nước tư bản phát triển kiểm soát nền kinh tế thế giới và thúc đẩy toàn cầu hoá tư bản độc quyền, thì lại bỏ qua sự xuất hiện của các TNC đến từ các nước ĐPT, do đó không lột tả được đầy đủ bản chất của TNC, cùng mối quan hệ tùy thuộc giữa các quốc gia trong bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế và sự bùng nổ của cuộc cách mạng khoa học - công nghệ.

Trong khi kế thừa một cách có hệ thống và lôgic các kết quả nghiên cứu đã có từ trước, luận văn về đề tài: *“Đặc điểm mới trong hoạt động đầu tư quốc tế của các công ty xuyên quốc gia và gợi ý chính sách cho Việt Nam”*, sẽ phân tích hoạt động đầu tư của các TNC trong “bức tranh” tổng thể của nền kinh tế

toàn cầu, cũng như những tác động - cả thuận chiều và trái chiều (có thể có) - từ hoạt động này của TNC đến nền kinh tế thế giới. Luận văn cũng sẽ cố gắng khắc phục những hạn chế của các nghiên cứu đi trước qua việc thống nhất tên gọi, làm rõ đặc trưng và động cơ dẫn đến hoạt động đầu tư chung của TNC, áp dụng kết hợp nhiều phương pháp nghiên cứu trong nhận định về TNC và cung cấp thông tin mới.

C. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU

Luận văn sẽ tập trung làm sáng tỏ 2 vấn đề chính sau:

Thứ nhất, phân tích và làm rõ **những đặc điểm mới** trong hoạt động đầu tư quốc tế của TNC từ 1990 đến hết 2003: hướng chuyển dịch, lĩnh vực đầu tư quan tâm, các hình thức đầu tư chủ yếu;

Thứ hai, thông qua việc đánh giá tác động trong hoạt động đầu tư quốc tế của các TNC đối với nền kinh tế thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng, để nêu ra một số **gợi ý định hướng chính sách** cho việc tiếp nhận và sử dụng hiệu quả nguồn vốn quan trọng này cho công cuộc xây dựng đất nước./

D. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU

Hoạt động đầu tư quốc tế của các TNC thường được thể hiện dưới hai hình thức chính là đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và đầu tư gián tiếp nước ngoài (FPI). Nhưng do hạn chế về thời gian nghiên cứu và xuất phát từ thực tế tiếp nhận vốn nước ngoài của các nước ĐPT, trong đó có Việt Nam, phần lớn là dưới hình thức FDI. Nên đối tượng nghiên cứu chính trong hoạt động đầu tư quốc tế của các TNC mà luận văn đề cập chủ yếu là FDI.

Do chỉ tập trung nghiên cứu và phân tích những đặc điểm mới trong hoạt động đầu tư quốc tế của các TNC, nên phạm vi nghiên cứu của luận văn sẽ được giới hạn trong thời gian từ *1990 đến hết 2003*.

Hơn nữa, xuất phát từ thực tế là phần lớn các TNC trong danh sách 500 công ty hàng đầu thế giới đều thuộc ba trung tâm kinh tế chính: Mỹ, Nhật Bản và EU, nên việc nghiên cứu cũng sẽ chủ yếu tập trung tìm hiểu hoạt động đầu tư trực tiếp nước ngoài của các TNC tại 3 trung tâm trên; cộng với yêu cầu nảy sinh từ thực tiễn của Việt Nam, nên các TNC đến từ các nước và vùng lãnh thổ công nghiệp hoá mới châu Á (NICs) cũng sẽ được xem xét.

D. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Trong luận văn, ngoài các phương pháp cơ bản được sử dụng trong việc nghiên cứu các đề tài khoa học xã hội nói chung, cũng như kinh tế học nói riêng như: các phương pháp duy vật biện chứng, duy vật lịch sử, trừu tượng hoá khoa học, tác giả còn sử dụng các phương pháp thống kê, phân tích tổng hợp nhằm tìm ra những cứ liệu minh họa cho các luận điểm và dự đoán triển vọng cho bước phát triển tiếp theo.

Luận văn cũng sẽ áp dụng phương pháp nghiên cứu so sánh để tìm ra cả những điểm chung và những nét đặc thù cho từng lĩnh vực hoạt động, cũng như mối liên hệ giữa chúng.

Hệ thống bảng, biểu, đồ thị, hình vẽ sẽ là công cụ để minh họa thêm vấn đề nghiên cứu mà luận văn sẽ trình bày.

E. DỰ KIẾN NHỮNG ĐÓNG GÓP MỚI CỦA LUẬN VĂN

Trong khuôn khổ của một luận văn cao học chuyên ngành *Kinh tế Chính trị Xã hội chủ nghĩa*, tác giả mong sẽ có những đóng góp chủ yếu sau:

Một là, làm rõ những đặc điểm mới trong hoạt động đầu tư, nhất là FDI của các TNC, dưới tác động của quá trình tri thức hoá và toàn cầu hoá nền kinh tế thế giới mà trong đó TNC vừa là tác nhân gây ảnh hưởng, vừa là đối tượng chịu ảnh hưởng;

Hai là, đề xuất một số gợi ý định hướng chính sách nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư của các TNC tại Việt Nam.

G. BỐ CỤC NỘI DUNG CỦA LUẬN VĂN

Ngoài các phần mở đầu, kết luận, phụ lục và danh mục tài liệu tham khảo, luận văn gồm 3 chương.

Chương 1: *Tổng quan chung về các công ty xuyên quốc gia*

Chương 2: *Đặc điểm mới trong hoạt động đầu tư quốc tế của các TNC*

Chương 3: *Hoạt động đầu tư của các TNC ở Việt Nam và một số gợi ý định hướng chính sách*

Chương 1

TỔNG QUAN CHUNG VỀ CÁC CÔNG TY XUYÊN QUỐC GIA

1.1. CÔNG TY XUYÊN QUỐC GIA LÀ GÌ?

1.1.1. Nguồn gốc

Trước sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ và làn sóng toàn cầu hoá kinh tế, các TNC - hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh quốc tế chủ yếu trên thế giới ngày nay - đã và đang thể hiện vai trò dẫn dắt nền kinh tế toàn cầu trong nhiều lĩnh vực sản xuất. Trong tiến trình nhất thể hoá nền kinh tế thế giới, khi sự phụ thuộc về kinh tế giữa các quốc gia và khu vực ngày càng tăng, thì vai trò của các TNC lại càng được thể hiện rõ nét hơn. Về lịch sử, TNC là hình thức phát triển cao của chế độ xí nghiệp tư bản, nó thể hiện quá trình vận động và phát triển khách quan của hình thức tổ chức sản xuất TBCN và của nền kinh tế thị trường trên phạm vi quốc tế.

Khi chủ nghĩa tư bản chuyển từ giai đoạn tự do cạnh tranh sang giai đoạn độc quyền thì đồng thời với nó là quá trình tích tụ và tập trung tư bản. Trong lĩnh vực sản xuất, sự cạnh tranh giữa các xí nghiệp có quy mô vừa và nhỏ đã dẫn tới sự phá sản của một số lượng không nhỏ xí nghiệp, số còn lại hoặc bị thôn tính, hoặc buộc phải lựa chọn giải pháp liên kết hay sáp nhập với nhau để trở thành xí nghiệp lớn hơn. Còn sự tích tụ vốn gắn liền với sự xuất hiện của các hình thức tín dụng, kéo theo nó là sự ra đời của các công ty cổ phần, đã thúc đẩy thêm quá trình tập trung tư bản. Theo C. Mác, đây là cơ sở cho việc chuyển hoá dần những xí nghiệp tư bản tư nhân thành những công ty cổ phần tư bản, là phương tiện để mở rộng quy mô hợp tác giữa các xí nghiệp, là nhân tố quan trọng đẩy nhanh tốc độ phát triển của các lực lượng sản xuất vật chất và sự hình thành một thị trường thế giới. Như vậy có thể nói, chính công ty cổ

phần và sự liên kết giữa các xí nghiệp đã tạo cơ sở để tự do cạnh tranh chuyển thành độc quyền. Tiến trình này không chỉ phản ánh sự chuyển hoá những thuộc tính cơ bản trong quan hệ sản xuất TBCN sang mặt đối lập của nó, mà còn khẳng định nền sản xuất TBCN chắc chắn sẽ vận động sang nấc thang mới cao hơn với các hình thức tổ chức sản xuất tiên tiến hơn. Độc quyền TBCN sống chung cùng cạnh tranh, dựa vào cạnh tranh và tự tách mình thành những nhân tố của cạnh tranh để tồn tại, hoàn thiện và phát triển, đó là lôgic vận động hiện thực của nền sản xuất TBCN.

Các nghiên cứu thực nghiệm cũng đã cho thấy, xí nghiệp độc quyền được hình thành là nhờ sự kết hợp giữa quá trình sản xuất quy mô lớn và quá trình phân phối quy mô quốc tế vào một công ty đơn nhất, nghĩa là trong xí nghiệp bao gồm cả các hoạt động sản xuất công nghiệp, lẫn thương mại, dịch vụ, tài chính, ... để hình thành nên cái gọi là xí nghiệp công - thương hiện đại qua các mối liên kết dọc và ngang. Xí nghiệp liên kết theo chiều dọc thường là những xí nghiệp theo ngành dọc của mình. Xí nghiệp liên kết theo chiều ngang phần lớn thuộc các ngành khác nhau. Sự liên kết theo chiều dọc là con đường cơ bản hình thành nên xí nghiệp hiện đại. Sự liên kết này là một hình thức sáng tạo mới về chế độ hoạt động của xí nghiệp. Khi phạm vi địa lý của phân công nội bộ xí nghiệp công - thương hiện đại vượt qua biên giới quốc gia, thì TNC hình thành.

Như vậy, có thể nói, sự ra đời của TNC gắn liền với sự ra đời và phát triển của nền sản xuất lớn TBCN, chúng là sự phát triển cao của chế độ xí nghiệp TBCN, là sự vận động mở rộng và sâu sắc hơn của các quan hệ sản xuất TBCN, khi các mối quan hệ kinh tế dần dần vượt ra khỏi phạm vi quốc gia để gia nhập và thúc đẩy guồng máy sản xuất kinh doanh quốc tế ngày càng phát triển. Sự ra đời của TNC đã đem lại cho CNTB một hình thức tổ chức sản xuất mới nhưng về thực chất, các TNC chính là sự thích ứng giữa trình độ phát triển nhảy vọt của lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất TBCN ở tầm vi mô trong điều kiện

tính chất xã hội hoá của sản xuất đã mở rộng trên quy mô quốc tế. Các TNC cũng đồng thời là kết quả của quá trình cạnh tranh và tập trung tư bản không ngừng trong suốt quá trình tồn tại và phát triển của CNTB.

Từ thập niên 80 của thế kỷ XX trở lại đây, dưới tác động mạnh mẽ của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ lần thứ tư [lần thứ nhất: cuối thế kỷ XVIII, chuyển từ công trường thủ công sang cơ khí hoá; lần thứ hai: cuối thế kỷ XIX đến đầu thế kỷ XX, chuyển từ cơ khí hoá sang điện khí hoá; lần thứ ba: từ giữa thế kỷ XX đến cuối những năm 1970, chuyển sang tự động hoá] và làn sóng toàn cầu hoá kinh tế, các TNC đã nhanh chóng chiếm lĩnh hầu hết những lĩnh vực kinh tế mới, khẳng định thêm vai trò ngày càng quan trọng của chúng đối với nền kinh tế thế giới nói chung, cũng như với từng khu vực và quốc gia nói riêng. Đồng thời, sự cạnh tranh trên phạm vi toàn cầu giữa các TNC cũng khốc liệt hơn. Với tư cách là “con đẻ” của phương thức sản xuất TBCN, các TNC đã tích cực điều chỉnh lại hoạt động kinh doanh, xây dựng lại hệ thống phân công quốc tế, kết hợp liên kết dọc - ngang trong nội bộ công ty. Cơ cấu tổ chức toàn cầu của các TNC tương ứng cũng ra đời. TNC trở thành hình thức điển hình của chế độ xí nghiệp thích ứng với sự phân công và trao đổi quốc tế hiện đại.

1.1.2. Khái niệm

Kể từ sau thế chiến thứ II đến nay, sự phát triển liên tục của các TNC về quy mô, cơ cấu tổ chức, hình thức sở hữu và phương thức kinh doanh đã dẫn tới những cách hiểu khác nhau về chúng, nhưng tựu chung nội hàm các khái niệm đưa ra đều thống nhất với nhau ở điểm: *TNC trước hết là những công ty lớn phát triển theo xu hướng độc quyền và có phạm vi hoạt động vượt ra ngoài khuôn khổ biên giới quốc gia của một nước* và tùy theo nhận thức chung về sự phát triển của loại hình công ty này, đến nay phổ biến có ba dạng tên gọi để chỉ TNC. Thứ nhất, công ty xuyên quốc gia (Transnational Corporation) là

công ty tư bản độc quyền mà tư bản nắm quyền kiểm soát vốn của một nước thực hiện kinh doanh ở nhiều nước khác thông qua việc thiết lập các công ty, xí nghiệp phụ thuộc. *Thứ hai*, công ty đa quốc gia (Multinational Corporation) là công ty tư bản độc quyền thực hiện việc thiết lập các chi nhánh ở nước ngoài để tiến hành các hoạt động kinh doanh quốc tế, nhưng khác với công ty xuyên quốc gia ở chỗ tư bản thuộc sở hữu của công ty mẹ là của từ hai nước trở lên. *Thứ ba*, công ty quốc tế (International Corporation) là tên gọi dùng chung cho các công ty toàn cầu, công ty xuyên quốc gia, công ty đa quốc gia, công ty siêu quốc gia. Những người sử dụng tên gọi này không quan tâm đến nguồn gốc, xuất xứ, hay bản chất trong quan hệ sở hữu của công ty, ... mà chỉ quan tâm đến mặt hoạt động sản xuất kinh doanh quốc tế của công ty. Như vậy, nếu dựa vào tiêu chí là nguồn gốc sở hữu thì sự phân định tên gọi thuộc về trường hợp một và hai. Vì TNC có đặc điểm là tập đoàn lãnh đạo và quản lý công ty thuộc về các nhà tư bản của một nước. Còn nếu là công ty đa quốc gia thì hội đồng quản trị bao gồm các nhà tư bản có cổ phần thuộc nhiều nước khác nhau. Sự phân định này đến nay chủ yếu vẫn căn cứ vào công ty mẹ chứ không căn cứ vào công ty chi nhánh, dấu rằng làn sóng sáp nhập và thôn tính (M & A) trong những năm 1990 đã biến nhiều TNC theo quan niệm cũ trở thành những thực thể đa sở hữu với sự góp vốn của các nhà tư bản tại nhiều nước khác nhau. Theo Báo cáo của UNCTAD, trong 100 công ty thuộc lĩnh vực phi tài chính, thì chỉ có 6 công ty thuộc sở hữu của hai quốc gia hoặc vùng lãnh thổ, không có công ty nào thuộc sở hữu chung của 3 nước [73, 187 - 188]. Như vậy có thể thấy tính đa quốc gia là rất thấp, hơn nữa thuật ngữ xuyên quốc gia còn thể hiện tính lịch sử trong quá trình phát triển của các TNC khi mở rộng phạm vi hoạt động ra ngoài biên giới quốc gia để trở thành các công ty quốc tế. Hơn nữa trong các báo cáo về đầu tư thế giới của UNCTAD kể từ 1998 trở lại đây, cụm từ xuyên quốc gia được sử dụng rộng rãi hơn vì nó chuyển tải được đầy đủ nội dung về loại hình công ty có hệ

thống hoạt động sản xuất kinh doanh xuyên biên giới, được thành lập và kết nối với nhau dưới sự bảo trợ của một chính phủ duy nhất đối với công ty mẹ. Tuy nhiên, có lẽ vấn đề không phải là ở thuật ngữ “xuyên quốc gia” hay “đa quốc gia”, mà điều quan trọng là nội dung của thuật ngữ đó. Theo đó, thuật ngữ công ty xuyên quốc gia dùng để chỉ các công ty hoạt động trên phạm vi quốc tế là phù hợp, vì nó không những nêu được đặc trưng kinh tế nổi bật của TNC trong bối cảnh toàn cầu hoá đời sống kinh tế đang diễn ra mạnh mẽ hiện nay và phản ánh đúng tính chất hoạt động của loại hình công ty này trong thực tế, mà còn thể hiện được cái cốt lõi của nền sản xuất TBCN. Đó là xác định rõ quyền sở hữu và người ra quyết định - người có quyền chi phối toàn bộ giá trị tư bản được sở hữu và được tích tụ tại công ty xuyên quốc gia. Như vậy, chỉ có công ty mẹ, có nguồn gốc rõ ràng, nắm quyền sở hữu phần lớn tư bản tập trung trong công ty mới có tiếng nói quyết định trong việc hình thành phương hướng hoạt động chiến lược của công ty, còn các cổ đông trong các công ty con, hay các chi nhánh ở khắp nơi trên thế giới chỉ là người góp vốn kinh doanh kiếm lời, không có tiếng nói quyết định. Chính tính xuyên suốt của việc chi phối quyền sở hữu công ty này, đã thể hiện tính hợp lý trong nội dung xuyên quốc gia của các TNC. Tất nhiên, để nêu được một khái niệm bao quát cả nguồn gốc và bản chất của TNC, chúng ta phải xuất phát từ sự vận động lịch sử của quan hệ sản xuất TBCN trong giai đoạn hiện nay được thể hiện ở TNC. Theo đó, TNC là mô hình tổ chức kinh doanh quốc tế, dựa trên sự kết hợp giữa quá trình sản xuất quy mô lớn của nhiều thực thể kinh doanh quốc tế với quá trình phân phối và khai thác thị trường quốc tế để đạt hiệu quả tối ưu, nhằm thu được lợi nhuận độc quyền cao.

Theo Nguyễn Khắc Thân (1995): *Công ty xuyên quốc gia hiện đại là công ty tư bản độc quyền của một quốc gia thực hiện việc bành trướng quốc tế bằng hình thức thiết lập hệ thống chi nhánh ở nước ngoài dưới sự kiểm soát*

của công ty mẹ nhằm phân chia thị trường thế giới và tìm kiếm lợi nhuận độc quyền [34, 20].

Còn theo UNCTAD (2003): Công ty xuyên quốc gia là các công ty liên doanh hoặc độc lập bao gồm các công ty mẹ và các chi nhánh nước ngoài của chúng. Các công ty mẹ là các công ty thực hiện việc kiểm soát tài sản của các thực thể kinh tế khác ở nước ngoài thuộc quyền quản lý của chúng thông qua hình thức sở hữu vốn tư bản cổ phần. Tỷ lệ góp vốn cổ phần 10% của công ty mẹ so với cổ phần gốc hoặc cao hơn, hoặc mức cổ phần khống chế trong trường hợp các công ty liên doanh, thường được xem là ngưỡng để giành quyền kiểm soát tài sản của các công ty khác [73, 231].

Như vậy, tuy khác nhau ở một vài điểm nhỏ, nhưng nhìn chung các khái niệm được dẫn ra ở trên đều thống nhất với nhau ở chỗ: TNC là loại hình công ty có xu hướng phát triển cơ cấu tổ chức và hoạt động kinh doanh trên toàn cầu. Và vì vậy, **khi một công ty có quá trình sản xuất - kinh doanh vượt ra khỏi phạm vi biên giới của nước đứng tên chủ sở hữu và có quan hệ kinh tế chặt chẽ với nhiều nước thông qua việc mở nhánh ở nước ngoài, thì công ty đó được gọi là công ty xuyên quốc gia [32, 17].**

1.1.3. Đặc điểm

Vì ra đời trong những thời điểm khác nhau, lại xuất phát từ những nền kinh tế có văn hoá thị trường khác nhau mà các TNC ở từng khu vực, quốc gia có những điểm riêng mang bản sắc của nền văn hoá - xã hội, kinh tế, chính trị của nước chủ sở hữu. Các TNC châu Âu và Mỹ, do là kết quả từ sự phát triển của các nền kinh tế thị trường lâu đời nên có những điểm tương đồng về cơ chế quản lý, về mục tiêu kinh doanh và quyền sở hữu. Điều này khác một cách căn bản so với các TNC của Nhật Bản hay của một số nước châu Á khác (đầu những nước này đã tiếp thu những nhân tố tích cực trong cơ chế quản lý kinh

doanh của các TNC châu Âu và Mỹ), thường thuộc quyền sở hữu của một gia đình, phong cách quản lý mang nặng yếu tố tình cảm, coi trọng tình thân hữu trong việc thiết lập quan hệ kinh doanh, ... (xem bảng 1.1). Song không vì thế mà chúng không có điểm chung, đó là khuynh hướng gia tăng liên tục khả năng cạnh tranh, quy mô sản xuất, phạm vi kinh doanh và tối đa hoá lợi nhuận. Những nét chung này, ngày càng được định hình và bổ sung thêm những đặc trưng mới, trở thành đặc điểm riêng của các TNC hiện đại trong bối cảnh mà xu thế toàn cầu hoá đang dẫn tới việc quốc tế hoá một số tiêu chí về quản lý, chất lượng, mẫu mã, luật chơi, v.v.

Bảng 1.1: Một số khác biệt giữa TNC châu Âu - Mỹ với TNC châu Á

	TNC châu Âu và Mỹ	TNC châu Á ^(*)
1. Mục tiêu	Tối đa hoá lợi nhuận trong mọi hoạt động kinh doanh. Chú trọng đến lợi nhuận ngắn hạn trên cơ sở chiến lược dài hạn.	Phát triển công ty, ưu tiên việc chiếm lĩnh và khai thác thị trường thế giới, phát triển sản phẩm mới, kỹ thuật mới, tăng cường vị trí cạnh tranh trên thị trường trong và ngoài nước.
2. Cơ chế quản lý	<ul style="list-style-type: none"> - Công ty mẹ quản lý mọi hoạt động chiến lược trong hệ thống của công ty và là nơi đề ra chính sách chung; - Các công ty con do công ty mẹ lập ra có địa vị pháp nhân độc lập; - Công ty liên kết có quan hệ mật thiết với công ty mẹ, nắm quyền sở hữu cổ phiếu của nhau và có tư cách pháp nhân đặc biệt. 	<ul style="list-style-type: none"> - Công ty mẹ trực tiếp nắm quyền điều hành mọi hoạt động sản xuất kinh doanh trong mạng lưới; - Các công ty con hoạt động như những vệ tinh, không được độc lập hoàn toàn và chỉ có quyền tự do ở mức tương đối; - Các hình thức liên kết chủ yếu được tiến hành trực tiếp với công ty mẹ.
3. Quan hệ công ty	<ul style="list-style-type: none"> - Quyền sở hữu và quyền kinh doanh tách rời nhau. Các cổ đông là người sở hữu nhưng không trực tiếp tham gia điều hành mà thường thông qua hội đồng quản trị để tác động vào quyết định của công ty. Giám đốc công ty là người do hội đồng quản trị thuê; - Quan hệ giữa công nhân với giới chủ công ty là quan hệ thị trường. 	<ul style="list-style-type: none"> - Quyền sở hữu và quyền kinh doanh được gắn kết một cách chặt chẽ. Giám đốc công ty có thể là do người của hội đồng quản trị cử ra để điều hành hoạt động kinh doanh của công ty; - Quan hệ giữa người lao động với công ty được áp dụng theo chế độ 'làm việc suốt đời', việc trả lương chủ yếu căn cứ vào bằng cấp và thâm niên công tác;

	việc trả lương căn cứ chủ yếu vào năng lực và yêu cầu công việc của công ty; - Nhấn mạnh vai trò và trách nhiệm cá nhân, cá nhân ra quyết định là chủ yếu.	- Để cao vai trò và trách nhiệm tập thể, nhưng tiếng nói cuối cùng quyết định các chiến lược quản lý và kinh doanh lại thuộc về chủ tịch hội đồng quản trị, thường là người có tỷ lệ vốn sở hữu lớn nhất.
4. Quan hệ thị trường	Vận hành theo nguyên tắc tự do cạnh tranh trên thị trường, luôn có ý thức đối đầu với khó khăn. coi trọng và sẵn sàng áp dụng những ý tưởng mới.	Bị chi phối bởi các quan hệ thân hữu, mục tiêu của chính phủ, hay chiến lược phát triển dài hạn của công ty. coi trọng kinh nghiệm.

Ghi chú: (*) TNC châu Á chỉ bao gồm các công ty có xuất xứ từ Nhật Bản và NICs.

1.1.3.1. Về sở hữu: Có thể coi các TNC là cái vỏ vật chất trong đó quan hệ sản xuất TBCN vận động và tồn tại dưới dạng sở hữu độc quyền. Nhưng khi chủ nghĩa tư bản (CNTB) phát triển từ nền kinh tế công nghiệp sang nền kinh tế tri thức, nó đòi hỏi những nguồn lực khổng lồ, khả năng tài chính của một công ty không đáp ứng nổi, buộc phải gia tăng quá trình huy động vốn thông qua thị trường tài chính, từ đó làm cho số lượng các đồng chủ sở hữu trong TNC lớn lên. Việc các công ty buộc phải gia tăng khả năng tài chính trong cạnh tranh quốc tế đã khiến một bộ phận không nhỏ người lao động nắm giữ được một số lượng đáng kể cổ phiếu, trở thành người chủ sở hữu (với tư cách là cổ đông) và chủ thể sở hữu kinh tế (do đã là chủ sở hữu về tri thức, kỹ năng chuyên môn riêng của họ). Mặt khác việc mở rộng cổ đông và các hình thức huy động vốn khác, đã làm xuất hiện xu hướng “phi cá thể hoá sở hữu tư nhân lớn”. Khi đó, trong TNC sẽ diễn ra 2 thay đổi quan trọng về quan hệ sở hữu.

Một là, sở hữu độc quyền xuyên quốc gia - đây là hình thức sở hữu hỗn hợp và đã được quốc tế hoá. Hình thức sở hữu này mang tính khách quan tạo nên bởi quá trình tích tụ, tập trung và xã hội hoá sản xuất trên quy mô quốc tế của CNTB. Nó phản ánh tính đa dạng, phức tạp và hỗn hợp của loại hình sở hữu xuyên quốc gia.